CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
DN: C=VN, S=Hải Dương, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0801210129
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.08.29 21:58:29+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

EY

Shape the future with confidence

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 75

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương (nay là Sở Tài chính thành phố Hải Phòng) cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 7 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý, kinh doanh các sản phẩm nhựa và xuất bản phần mềm.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Tiện	Phó Chủ tịch thường trực	
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên	
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025
Ông Lim Heon Young	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Nguyệt	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tiện	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Phạm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thoản	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Phạm Đỗ Huy Cường, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
AN PHÁT HOLDINGS
MSDN: 0801210179

Phạm Đỗ Huy Cường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 12111413/68696625/LR - HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 75, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Đào Văn Thích
Giám đốc Cấp cao
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.561.508.696.812**	**6.432.616.126.697**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***1.708.780.401.472***	***2.420.846.456.524***
111	1. Tiền		1.404.300.260.292	1.653.383.125.481
112	2. Các khoản tương đương tiền		304.480.141.180	767.463.331.043
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***6***	***229.407.600.000***	***718.639.358.712***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		229.407.600.000	718.639.358.712
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.481.354.461.430***	***1.805.439.344.143***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	852.116.233.717	1.212.518.977.883
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	568.571.898.424	548.912.877.301
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	20.000.000.000	1.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	74.149.686.223	95.804.730.836
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(33.483.356.934)	(53.297.241.877)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***11***	***987.264.010.872***	***1.286.467.029.662***
141	1. Hàng tồn kho		988.270.408.327	1.289.656.800.476
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.006.397.455)	(3.189.770.814)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***154.702.223.038***	***201.223.937.656***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	19	25.609.484.650	24.683.416.689
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		128.909.834.970	175.208.437.025
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		182.903.418	1.332.083.942

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.316.915.708.616**	**7.012.234.560.329**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***22.420.345.976***	***9.354.030.456***
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	22.420.345.976	9.354.030.456
220	***II. Tài sản cố định***		***2.812.890.864.610***	***3.039.540.835.272***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.640.068.965.996	2.837.172.020.348
222	Nguyên giá		5.051.178.701.242	5.405.811.895.916
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.411.109.735.246)	(2.568.639.875.568)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	35.638.906.374	56.808.705.545
225	Nguyên giá		48.426.832.563	68.149.427.156
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.787.926.189)	(11.340.721.611)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	137.182.992.240	145.560.109.379
228	Nguyên giá		176.100.557.812	185.673.530.293
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(38.917.565.572)	(40.113.420.914)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***15***	***1.261.819.506.215***	***1.292.866.537.138***
231	1. Nguyên giá		1.504.476.425.979	1.504.476.425.979
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(242.656.919.764)	(211.609.888.841)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***1.582.571.726.908***	***1.224.875.552.568***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	1.582.571.726.908	1.224.875.552.568
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***18***	***487.497.496.648***	***270.502.527.608***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		457.041.247.840	240.125.934.987
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.456.248.808	30.376.592.621
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***1.149.715.768.259***	***1.175.095.077.287***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	19	969.281.702.239	966.856.509.112
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.4	13.313.989.084	17.124.056.391
269	3. Lợi thế thương mại	20	167.120.076.936	191.114.511.784
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**11.878.424.405.428**	**13.444.850.687.026**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.307.516.773.551**	**7.525.490.719.831**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.180.983.870.010***	***4.111.902.921.704***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	21.1	585.481.710.653	858.274.957.090
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21.2	149.540.910.813	135.152.896.271
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	41.865.067.496	89.478.785.797
314	4. Phải trả người lao động		59.122.415.772	68.017.479.010
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	58.912.596.936	93.294.106.690
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	24	120.506.657.320	111.481.190.914
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	25	236.975.564.521	161.601.099.772
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26	1.867.118.597.790	2.554.855.324.899
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28	61.460.348.709	39.747.081.261
330	***II. Nợ dài hạn***		***3.126.532.903.541***	***3.413.587.798.127***
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	24	2.052.534.483.833	2.039.511.700.402
337	2. Phải trả dài hạn khác		3.693.813.984	3.948.813.984
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26	1.051.266.251.767	1.353.861.218.836
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36.4	14.085.820.455	11.930.004.975
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	27	4.952.533.502	4.336.059.930

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.570.907.631.877**	**5.919.359.967.195**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***29.1***	***5.570.907.631.877***	***5.919.359.967.195***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.438.842.680.000	2.438.842.680.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.438.842.680.000*	*2.438.842.680.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		28.504.818.180	28.504.818.180
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		80.017.867.883	80.017.867.883
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		20.749.856.109	18.039.589.063
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		15.338.409.392	15.338.409.392
421	6. Lỗ lũy kế		(78.106.551.149)	(74.803.666.113)
421a	*- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước*		*(102.425.181.032)*	*(193.110.537.434)*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*24.318.629.883*	*118.306.871.321*
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		3.065.560.551.462	3.413.420.268.790
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**11.878.424.405.428**	**13.444.850.687.026**

Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
AN PHAT HOLDINGS
MSDN: 0801210179

Hồ Thị Hòe
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Phạm Đỗ Hùy Cường
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**30.1**	**6.173.685.281.208**	**6.643.253.092.143**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**30.1**	**(2.141.179.930)**	**(3.256.316.780)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**30.1**	**6.171.544.101.278**	**6.639.996.775.363**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**31**	**(5.349.091.438.468)**	**(5.762.414.597.124)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**822.452.662.810**	**877.582.178.239**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**30.2**	**101.005.449.110**	**154.513.470.402**
22	**7. Chi phí tài chính**	**32**	**(161.080.118.372)**	**(118.146.231.811)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu phân bổ)*		*(74.812.023.363)*	*(98.345.396.418)*
24	**8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh**	**18**	**19.118.819.201**	**10.073.371.784**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**33**	**(308.566.286.126)**	**(353.970.224.855)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**33**	**(207.119.526.424)**	**(221.688.006.036)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**265.811.000.199**	**348.364.557.723**
31	**12. Thu nhập khác**	**34**	**10.717.952.652**	**6.837.335.767**
32	**13. Chi phí khác**	**34**	**(11.042.134.759)**	**(3.608.729.083)**
40	**14. (Lỗ)/lợi nhuận khác**	**34**	**(324.182.107)**	**3.228.606.684**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**265.486.818.092**	**351.593.164.407**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**36.1**	**(37.870.911.357)**	**(77.096.192.443)**
52	**17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**36.4**	**(5.564.692.615)**	**(3.420.583.331)**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**222.051.214.120**	**271.076.388.633**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**74.348.742.170**	**96.349.886.360**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**147.702.471.950**	**174.726.502.273**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)*
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**38**	**305**	**307**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**38**	**305**	**307**

Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Hồ Thị Hòe
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Phạm Đỗ Huy Cường
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**265.486.818.092**	**351.593.164.407**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ lợi thế thương mại		264.469.870.335	251.692.920.380
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		(2.499.506.204)	5.878.699.560
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(30.267.849.594)	(21.661.593.053)
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư		21.231.817.051	(69.281.297.309)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu phân bổ)	32	84.914.877.087	103.018.288.436
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**603.336.026.767**	**621.240.182.421**
09	Tăng các khoản phải thu		(481.291.919.265)	(184.160.059.777)
10	Tăng hàng tồn kho		(25.262.448.659)	(133.682.208.577)
11	Tăng các khoản phải trả		340.642.216.598	464.425.271.630
12	Tăng chi phí trả trước		(36.405.220.557)	(19.484.693.121)
14	Tiền lãi vay đã trả		(74.761.123.246)	(108.723.843.489)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(85.301.569.155)	(42.013.434.153)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	28	(28.402.156.185)	(23.003.131.663)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**212.553.806.298**	**574.598.083.271**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(667.624.001.440)	(475.020.638.471)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.825.501.681	40.155.711.925
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(312.132.079.606)	(2.076.262.065.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		650.293.874.929	1.802.034.524.688
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(98.022.500.000)	(33.120.000.000)
26	Tiền (chi)/thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(179.897.945.873)	78.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		63.534.312.350	127.978.316.420
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(542.022.837.959)**	**(536.234.150.438)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.811.774.654.476	3.611.796.891.245
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.155.479.241.389)	(3.810.493.469.447)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(8.000.308.094)	(8.850.567.467)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57.182.066.500)	(10.532.850.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(408.886.961.507)**	**(218.079.995.669)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(738.355.993.168)**	**(179.716.062.836)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**2.420.846.456.524**	**2.504.566.161.779**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		26.289.938.116	35.697.824.665
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**1.708.780.401.472**	**2.360.547.923.608**

Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Hồ Thị Hòe	Phạm Đỗ Huy Cường
Người lập kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 7 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý và kinh doanh các sản phẩm nhựa.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp cho đến thời điểm hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Tập đoàn có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 4.366 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.818 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 13 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 18 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	*Công ty*	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Hoạt động chính*
I – Nhóm các công ty sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty Nhựa An Phát Xanh")	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng	50,17	50,17	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa, mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.
II – Nhóm các công ty sở hữu gián tiếp					
2	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ("Công ty An Phát Complex") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng	48,63	96,92	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 13 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 18 công ty con) với chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	*Công ty*	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Hoạt động chính*
II – Nhóm các công ty sở hữu gián tiếp (tiếp theo)					
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1") (*)	Khu công nghiệp An Phát 1, Km 72, Quốc lộ 37, xã An Phú, thành phố Hải Phòng	49	99,997	Kinh doanh và phát triển hạ tầng khu công nghiệp.
4	Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng	50,15	99,95	Sản xuất. mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.
5	Công ty An Phat International. Inc. ("Công ty APA") (*)	Số 24 Greenway Plaza, tầng 18 căn hộ 1800-I Houston, thành phố Houston, bang Texas, Mỹ	50,17	99,999	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác.
6	Công ty AFC EcoPlastics. LLC ("Công ty AFC") (*)	Số 24 Greenway Plaza, tầng 18 căn hộ 1800-I Houston, thành phố Houston, bang Texas, Mỹ	43,90	87,50	Kinh doanh hạt nhựa.
7	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội") (*)	Tổ 12, phường Phúc Lợi, Hà Nội	31,48	62,75	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu.
8	Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng	31,48	100	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa.
9	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM ("Công ty VIEXIM") (*)	Thôn Hảo, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên	31,48	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa.
10	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng	31,45	99,86	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất.
11	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT") (*)	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ, phường Hải An, thành phố Hải Phòng	31,91	60,17	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa.
12	Công ty Cổ phần Ankor Bioplastics ("Công ty Ankor") (*)	216, Munmakgongdangil, quận Munmak, thành phố Wonju, tỉnh Gangwon, Hàn Quốc	11,68	51	Sản xuất nhựa phân hủy sinh học và các sản phẩm thân thân thiện với môi trường.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 13 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 18 công ty con) với chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	*Công ty*	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Hoạt động chính*
II – Nhóm các công ty sở hữu gián tiếp (tiếp theo)					
13	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên ("Công ty Lương Điền")(*)	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng	48,99	99,99	Kinh doanh và phát triển hạ tầng khu công nghiệp.

(*) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp thông qua Công ty Nhựa An Phát Xanh .

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 18.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tập đoàn sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Tập đoàn và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau:

- Chi phí đấu giá quyền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các chi phí liên quan khác.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp tính theo giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Thuê tài sản* (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư và tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Cây lâu năm	8 - 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	18 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 47 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Tài sản khác	6 - 25 năm

Đối với các bất động sản đầu tư cho thuê dài hạn có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ mà doanh thu được ghi nhận một lần cho toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước như được trình bày tại Thuyết minh số 3.18, Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư này được ghi nhận toàn bộ một lần cùng thời điểm ghi nhận doanh thu.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất của Tập đoàn. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Trong trường hợp Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm mua, Tập đoàn xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là giao dịch hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cũng được ghi nhận cho giá trị của các tài sản, nợ phải trả được mua. Các tài sản, nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản, nợ phải trả tương tự của Tập đoàn.

Trong trường hợp trước ngày kiểm soát, khoản đầu tư là công ty liên kết hoặc khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tập đoàn và giao dịch mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn không đánh giá lại khoản đầu tư trước đây mà tiến hành phân bổ giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và giá phí mua vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả tại ngày mua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản và bất động sản đầu tư theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ và thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- Tập đoàn ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại và kinh doanh thương mại các loại vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, trong khi doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận dựa theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm hoạt động sản xuất, hoạt động kinh doanh thương mại, hoạt động cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp và các hoạt động khác. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa theo địa điểm của tài sản.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

4.1 Chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt

Ngày 28 tháng 4 năm 2025, Công ty Nhựa An Phát Xanh đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ 1.470.000 cổ phần, tương đương 49% vốn điều lệ của Công ty Nam Việt. Theo đó, Công ty Nam Việt không còn là công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày này. Lỗ từ giao dịch chuyển nhượng này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

4.2 Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty An Phát Complex

Ngày 2 tháng 6 năm 2025, Công ty Nhựa An Phát Xanh đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng 3.920.000 cổ phần, tương đương với 3,89% vốn cổ phần của Công ty An Phát Complex. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty Nhựa An Phát Xanh trong Công ty An phát Complex tăng lên thành 96,92% vốn cổ phần của công ty này.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ (tiếp theo)

4.3 Thoái vốn và mất quyền kiểm soát Công ty Cổ phần An Tiến ("Công ty An Tiến")

Ngày 27 tháng 3 năm 2025, Công ty Nhựa An Phát Xanh đã hoàn thành việc chuyển nhượng 7.185.500 cổ phần, tương đương 9,75% vốn cổ phần của Công ty An Tiến và giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty này còn 45,10%. Theo đó, Công ty An Tiến trở thành công ty liên kết của Công ty Nhựa An Phát Xanh cũng như Tập đoàn kể từ ngày này. Bên cạnh đó, các công ty liên kết của Công ty An Tiến là Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát, Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông không còn là công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày này.

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty An Tiến tại ngày mất quyền kiểm soát được trình bày dưới đây.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ tại ngày thoái vốn
Tài sản	
Tiền và tương đương tiền	239.688.795.873
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.569.963.389
Các khoản phải thu	999.735.627.913
Hàng tồn kho	326.014.825.041
Các tài sản ngắn hạn khác	67.239.212.174
Các khoản phải thu dài hạn	878.334.843
Tài sản cố định	239.594.500.672
Đầu tư tài chính dài hạn	84.728.783.059
Tài sản dài hạn khác	17.557.606.522
Nợ phải trả	
Phải trả người bán	512.887.829.800
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	38.596.065.068
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.588.289.693
Phải trả người lao động	7.637.815.867
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.705.322.817
Phải trả khác ngắn hạn	5.304.806.211
Nợ và vay ngắn hạn	597.943.479.503
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.460.503.459
Phải trả khác dài hạn	255.000.000
Nợ và vay dài hạn	61.764.864.852
Tổng giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày thoái vốn	**788.863.672.216**
Phần sở hữu của Tập đoàn chuyển nhượng trong tổng giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con	76.749.760.922
Giá chuyển nhượng	33.771.850.000
Lỗ thoái vốn công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	**(42.977.910.922)**
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc thoái vốn tại công ty con	
Tiền thu về từ thoái vốn công ty con	33.771.850.000
Số dư tiền của công ty con tại ngày thoái vốn	239.688.795.873
Khoản tiền thuần chi ra từ thoái vốn công ty con được trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	**(205.916.945.873)**

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền mặt	3.981.433.100	2.547.048.393
Tiền gửi ngân hàng	1.400.318.827.192	1.650.836.077.088
Các khoản tương đương tiền (*)	304.480.141.180	767.463.331.043
TỔNG CỘNG	**1.708.780.401.472**	**2.420.846.456.524**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính bằng VND và USD với kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,8%/năm với tiền gửi bằng VND và 0% với tiền gửi bằng USD (ngày 31 tháng 12 năm 2024: tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,8%/năm với tiền gửi bằng VND và 0% với tiền gửi bằng USD).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số tài khoản tiền gửi và tiền tại tài khoản thanh toán của Tập đoàn đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	229.407.600.000	229.407.600.000	718.639.358.712	718.639.358.712
TỔNG CỘNG	**229.407.600.000**	**229.407.600.000**	**718.639.358.712**	**718.639.358.712**

(i) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ 4 đến 9 tháng và hưởng lãi suất từ 4,4%/năm đến 6,1%/năm với tiền gửi bằng VND và 0% với tiền gửi bằng USD (ngày 31 tháng 12 năm 2024: tiền gửi có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,3%/năm với tiền gửi bằng VND và 0% với tiền gửi bằng USD).

Một số tài khoản tiền gửi đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì, phụ gia và nhựa kỹ thuật	844.973.113.675	1.187.558.566.157
Phải thu từ cho thuê đất, hạ tầng khu công nghiệp và bán nhà xưởng	1.646.338.850	259.840.390
Phải thu từ cung cấp dịch vụ và khác	5.496.781.192	24.700.571.336
TỔNG CỘNG	**852.116.233.717**	**1.212.518.977.883**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.554.253.781)	(34.637.076.865)
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	*803.666.122.852*	*1.210.059.007.158*
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	*48.450.110.865*	*2.459.970.725*

Một số khoản phải thu của Tập đoàn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Trả trước cho người bán khác	558.671.898.424	544.958.948.551
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	*360.297.237.551*	*321.901.764.030*
Công ty TNHH THE SEQUOIA	*68.073.000.000*	*16.003.328.000*
Các khoản trả trước khác	*130.301.660.873*	*207.053.856.521*
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 37)*	9.900.000.000	3.953.928.750
TỔNG CỘNG	**568.571.898.424**	**548.912.877.301**
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	-	(263.647.405)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn các đối tác doanh nghiệp được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tài sản đảm bảo*
Công ty Cổ phần Encapital Holdings	20.000.000.000	Gốc và lãi vay đáo hạn vào ngày 12 tháng 9 năm 2025.	7,7%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**20.000.000.000**			

9. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	44.076.301.904	46.947.925.885
Lãi cho vay, tiền gửi	3.543.144.124	17.817.221.446
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	16.529.788.153	16.529.788.153
Ký cược, ký quỹ	4.393.917.603	1.962.729.648
Phải thu khác	5.606.534.439	12.547.065.704
TỔNG CỘNG	**74.149.686.223**	**95.804.730.836**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(17.929.103.153)	(18.396.517.607)
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác	*67.009.298.173*	*90.758.416.809*
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	*7.140.388.050*	*5.046.314.027*
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	5.169.025.800	6.995.612.174
Phải thu theo các hợp đồng hợp tác (*)	14.328.330.000	-
Phải thu khác	2.922.990.176	2.358.418.282
TỔNG CỘNG	**22.420.345.976**	**9.354.030.456**

(*) Đây là khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác với một số cá nhân để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho mục đích triển khai Dự án mở rộng nhà máy sản xuất của công ty con.

10. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi được*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi được*
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hoàng Phương	16.199.375.550	-	16.199.375.550	-
Industrial Oriente de Polímeros Ltd	11.034.235.520	-	10.775.195.970	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu Phúc Hưng	-	-	8.338.103.600	-
Khác	6.249.745.864	-	24.586.741.179	6.602.174.422
TỔNG CỘNG	**33.483.356.934**	**-**	**59.899.416.299**	**6.602.174.422**

11. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng tồn kho liên quan đến hoạt động sản xuất sản phẩm nhựa				
Hàng mua đang đi đường	127.026.978.931	-	340.687.385.851	-
Nguyên liệu, vật liệu	489.296.080.971	-	433.649.214.059	-
Công cụ, dụng cụ	36.393.976.289	-	36.523.369.974	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.541.511.593	-	55.899.220.344	-
Thành phẩm	178.748.685.373	(1.006.397.455)	181.110.495.158	(2.555.755.047)
Hàng gửi bán	82.761.521.990	-	101.153.558.263	-
Hàng hóa	5.992.891.905	-	127.124.795.552	(634.015.767)
Hàng tồn kho bất động sản				
Hạ tầng các khu công nghiệp (*)	13.508.761.275	-	13.508.761.275	-
TỔNG CỘNG	**988.270.408.327**	**(1.006.397.455)**	**1.289.656.800.476**	**(3.189.770.814)**

(*) Chủ yếu bao gồm chi phí phát triển của Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex.

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số đầu kỳ	3.189.770.814	4.374.674.408
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	2.224.962.970
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.549.357.592)	(2.947.124.418)
Trừ: Giảm do thoái vốn công ty con	(634.015.767)	-
Số cuối kỳ	1.006.397.455	3.652.512.960

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Cây lâu năm*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.574.135.936.924	3.386.118.119.060	360.069.918.477	22.601.744.411	22.013.880.000	40.872.297.044	5.405.811.895.916
- Mua trong kỳ	572.500.000	85.841.774.253	9.045.665.829	-	-	-	95.459.940.082
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.968.278.854	-	-	-	-	39.466.267.378	50.434.546.232
- Lắp đặt chạy thử hoàn thành	-	54.744.090.909	-	-	-	-	54.744.090.909
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	19.722.594.593	-	-	-	-	19.722.594.593
- Thanh lý, nhượng bán	-	(16.825.716.345)	(12.296.180.727)	-	-	-	(29.121.897.072)
- Thoái vốn công ty con	(171.288.643.359)	(250.230.855.248)	(129.391.246.594)	(6.768.547.637)	(3.959.730.000)	(264.854.546)	(561.903.877.384)
- Phân loại lại	-	(1.182.818.181)	1.182.818.181	-	-	-	-
- Tăng, giảm khác	(1.113.693.786)	(1.532.071.458)	3.418.066.699	1.049.091	-	(980.193.182)	(206.842.636)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	2.510.943.448	13.605.673.764	106.953.494	14.679.896	-	-	16.238.250.602
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.415.785.322.081	3.290.260.791.347	232.135.995.359	15.848.925.761	18.054.150.000	79.093.516.694	5.051.178.701.242
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	*144.465.828.127*	*917.368.800.339*	*82.615.077.945*	*11.394.256.505*	*2.466.500.000*	*6.285.908.655*	*1.164.596.371.571*
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	421.736.449.161	1.855.732.207.497	233.503.980.775	18.419.485.533	11.994.258.803	27.253.493.799	2.568.639.875.568
- Khấu hao trong kỳ	30.759.153.461	142.773.366.233	13.094.731.714	883.796.436	618.857.658	2.633.367.756	190.763.273.258
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	1.469.307.033	-	-	-	-	1.469.307.033
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.544.355.797)	(11.373.893.612)	-	-	-	(21.918.249.409)
- Thoái vốn công ty con	(63.589.262.692)	(161.038.241.013)	(102.298.365.692)	(5.794.507.854)	(1.944.332.654)	(264.854.546)	(334.929.564.451)
- Phân loại lại	-	(1.025.143.184)	1.025.143.184	-	-	-	-
- Tăng, giảm khác	463.612.192	(804.658.394)	616.266.406	(239.078.289)	-	(48.199.636)	(12.057.721)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	429.638.453	6.621.479.140	31.472.065	14.561.310	-	-	7.097.150.968
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	389.799.590.575	1.833.183.961.515	134.599.334.840	13.284.257.136	10.668.783.807	29.573.807.373	2.411.109.735.246
Giá trị còn lại:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.152.399.487.763	1.530.385.911.563	126.565.937.702	4.182.258.878	10.019.621.197	13.618.803.245	2.837.172.020.348
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.025.985.731.506	1.457.076.829.832	97.536.660.519	2.564.668.625	7.385.366.193	49.519.709.321	2.640.068.965.996

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại khoảng 790,7 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	67.729.427.156	420.000.000	68.149.427.156
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(19.722.594.593)	-	(19.722.594.593)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	48.006.832.563	420.000.000	48.426.832.563
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	11.204.104.944	136.616.667	11.340.721.611
- Khấu hao trong kỳ	2.895.511.611	21.000.000	2.916.511.611
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(1.469.307.033)	-	(1.469.307.033)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	12.630.309.522	157.616.667	12.787.926.189
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	56.525.322.212	283.383.333	56.808.705.545
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	35.376.523.041	262.383.333	35.638.906.374

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Bản quyền, bằng sáng chế*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	129.840.195.617	19.024.599.695	36.808.734.981	185.673.530.293
- Mua trong kỳ	-	135.000.000	-	135.000.000
- Thoái vốn công ty con	(15.926.986.836)	(2.399.908.000)	-	(18.326.894.836)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	4.170.599.889	-	4.448.322.466	8.618.922.355
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	118.083.808.670	16.759.691.695	41.257.057.447	176.100.557.812
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*518.146.200*	-	*518.146.200*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	26.790.427.251	10.034.980.922	3.288.012.741	40.113.420.914
- Khấu hao trong kỳ	1.347.661.956	1.736.522.087	586.264.477	3.670.448.520
- Thoái vốn công ty con	(4.391.941.553)	(1.314.765.544)	-	(5.706.707.097)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	-	-	840.403.235	840.403.235
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	23.746.147.654	10.456.737.465	4.714.680.453	38.917.565.572
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	103.049.768.366	8.989.618.773	33.520.722.240	145.560.109.379
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	94.337.661.016	6.302.954.230	36.542.376.994	137.182.992.240

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.395.877.473.248	86.713.372.662	21.885.580.069	1.504.476.425.979
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.395.877.473.248	86.713.372.662	21.885.580.069	1.504.476.425.979
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	146.337.901.461	51.669.573.533	13.602.413.847	211.609.888.841
- Khấu hao trong kỳ	23.975.729.322	5.703.617.026	1.367.684.575	31.047.030.923
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	170.313.630.783	57.373.190.559	14.970.098.422	242.656.919.764
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.249.539.571.787	35.043.799.129	8.283.166.222	1.292.866.537.138
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.225.563.842.465	29.340.182.103	6.915.481.647	1.261.819.506.215

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Một số bất động sản đầu tư với giá trị còn lại khoảng 214,9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Dự án khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên (i)	1.360.312.458.397	999.924.886.084
Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1 (ii)	144.314.741.716	121.039.888.413
Dự án Nhà máy Compound (iii)	32.866.410.092	32.866.410.092
Dự án cho thuê nhà xưởng, kho bãi An Phát (iv)	7.122.175.140	-
Nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa	-	66.399.480.464
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	37.955.941.563	4.644.887.515
TỔNG CỘNG	**1.582.571.726.908**	**1.224.875.552.568**

(i) Bao gồm chi phí quyền phát triển dự án, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng và lãi vay vốn hóa của Dự án Khu Công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên.

(ii) Bao gồm hệ thống thoát nước thải của Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1.

(iii) Bao gồm chi phí thi công san nền đất của Dự án Nhà máy Compound.

(iv) Bao gồm giá trị sử dụng hạ tầng, xây dựng nhà xưởng và lãi vay vốn hóa của dự án cho thuê xưởng, kho bãi của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát tại Lô CN08, khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1.

17. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 17,6 tỷ VND (cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 0 VND). Các khoản chi phí đi vay này chủ yếu liên quan trực tiếp đến các khoản vay nhằm đầu tư xây dựng cho Dự án Khu công nghiệp An Phát Complex và Dự án Khu Công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên.

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

18.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	*Giá trị hợp lý*	*Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty An Tiến") (i)	359.159.439.426	137.871.540.700	-	-
Công ty Nhựa Bao bì Vinh (i)	97.881.808.414	53.050.375.700	99.223.085.759	52.266.380.000
Công ty Cổ phần Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt ("Công ty Nam Việt") (Thuyết minh số 4)	-		54.500.739.920	(i)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát ("Công ty Suất ăn An Phát") (Thuyết minh số 4)	-		45.507.106.885	(i)
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise") (Thuyết minh số 4)	-		34.295.002.423	(i)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông") (Thuyết minh số 4)	-		6.600.000.000	(i)
TỔNG CỘNG	**457.041.247.840**		**240.125.934.987**	

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty An Tiến Industries (mã chứng khoán giao dịch: HII) và Công ty Nhựa Bao bì Vinh (mã chứng khoán giao dịch: VBC) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch tại các ngày cuối kỳ kế toán trên sàn chứng khoán HOSE và sàn HNX. Các khoản đầu tư này được Tập đoàn đầu tư với mục đích nắm giữ lâu dài, kết quả kinh doanh không bị lỗ, không có dấu hiệu mất vốn, do đó Tập đoàn không trích lập dự phòng.

Cổ phiếu của các công ty còn lại không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Tập đoàn không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*		
	Tỷ lệ lợi ích (%)	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích(%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Hoạt động chính*
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty An Tiến	22,63	45,1	-	-	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, sản xuất phụ gia và bột đá.
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	17,48	34,84	17,48	34,84	Sản xuất, mua bán bao bì và các sản phẩm nhựa khác.
Công ty Sunrise	-	-	18,46	48	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.
Công ty An Đông	-	-	8,17	33,8	Kinh doanh xăng, dầu.
Công ty Suất ăn An Phát	-	-	10,22	37,40	Dịch vụ ăn uống.
Công ty Nam Việt	-	-	24,86	50	Xuất bản phần mềm.

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty An Tiến	*Công ty Nhựa bao bì Vinh*	*Công ty Sunrise*	*Công ty An Đông*	*Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt*	*Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	73.510.001.713	24.000.000.000	6.600.000.000	56.215.000.000	44.212.500.000	204.537.501.713
Chuyển từ công ty con thành công ty liên kết	357.501.512.659	-	-	-	-	-	357.501.512.659
Giảm do thoái vốn công ty con (Thuyết minh số 4)	-	-	(24.000.000.000)	(6.600.000.000)	(1.260.000.000)	(44.212.500.000)	(76.072.500.000)
Bán công ty liên kết	-	-	-	-	(54.955.000.000)	-	(54.955.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	357.501.512.659	73.510.001.713	-	-	-	-	431.011.514.372
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	25.713.084.046	10.295.002.423	-	(1.714.260.080)	1.294.606.885	35.588.433.274
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	11.832.158.149	5.117.290.640	1.188.673.864	-	302.696.661	677.999.887	19.118.819.201
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(207.613.982)	(1.754.593.785)	-	-	-	-	(1.962.207.767)
Cổ tức đã chia trong kỳ	(9.966.617.400)	(4.703.974.200)	(4.800.000.000)	-	-	-	(19.470.591.600)
Giảm do thoái vốn công ty con (Thuyết minh số 4)	-	-	(6.683.676.287)	-	-	(1.972.606.772)	(8.656.283.059)
Bán công ty liên kết	-	-	-	-	1.411.563.419	-	1.411.563.419
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.657.926.767	24.371.806.701	-	-	-	-	26.029.733.468
Tổng giá trị:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	99.223.085.759	34.295.002.423	6.600.000.000	54.500.739.920	45.507.106.885	240.125.934.987
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	359.159.439.426	97.881.808.414	-	-	-	-	457.041.247.840

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025					*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*				
	Tỷ lệ lợi ích (%)	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Công ty TNHH Ecovance Việt Nam ("Công ty Ecovance")	5,1%	5,1%	30.376.592.621	-	(i)	5,1%	5,1%	30.376.592.621	-	(i)
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành Bicsol")	0,03%	0,03%	79.656.187	-	(i)	-	-	-	-	
TỔNG CỘNG			**30.456.248.808**	**-**				**30.376.592.621**	**-**	

(i) Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.659.827.067	11.383.135.271
Chi phí trả trước khác	5.949.657.583	13.300.281.418
TỔNG CỘNG	**25.609.484.650**	**24.683.416.689**
Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	776.310.521.588	794.029.023.966
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	62.830.687.247	39.327.420.404
Chi phí hoa hồng	48.531.146.026	49.019.070.265
Chi phí sửa chữa lớn	38.513.993.829	34.787.023.451
Tiền thuê đất trả trước	34.253.581.281	35.406.998.589
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.841.772.268	14.286.972.437
TỔNG CỘNG	**969.281.702.239**	**966.856.509.112**

(*) Đây là quyền sử dụng đất có thời hạn từ 33 đến 38 năm của Tập đoàn. Một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 130,3 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Nhựa An Phát Xanh	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Nhựa Hà Nội*	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Ankor*	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty APA*	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty An Vinh*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	197.974.540.470	341.254.710.412	20.580.681.020	13.197.669.510	8.031.966.204	581.039.567.616
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	197.974.540.470	341.254.710.412	20.580.681.020	13.197.669.510	8.031.966.204	581.039.567.616
Phân bổ lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	151.649.369.743	209.131.494.214	20.580.681.020	4.949.126.064	3.614.384.791	389.925.055.832
- Phân bổ trong kỳ	9.265.034.145	13.667.918.918	-	659.883.475	401.598.310	23.994.434.848
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	160.914.403.888	222.799.413.132	20.580.681.020	5.609.009.539	4.015.983.101	413.919.490.680
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	46.325.170.727	132.123.216.198	-	8.248.543.446	4.417.581.413	191.114.511.784
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	37.060.136.582	118.455.297.280	-	7.588.659.971	4.015.983.103	167.120.076.936

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

21.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	Giá trị, đồng thời là số có khả năng trả nợ	*Giá trị, đồng thời là số có khả năng trả nợ*
Công ty Chevron Phillips Chemicals Asia Pte Ltd	94.385.111.244	142.021.616.211
IVICT (Singapore) Pte.Ltd.	65.693.674.510	9.955.180.620
Công ty SABIC Asia Pacific Pte Ltd	36.671.011.812	83.948.789.569
Các đối tượng khác	312.938.509.227	602.151.083.106
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 37)*	75.793.403.860	20.198.287.584
TỔNG CỘNG	**585.481.710.653**	**858.274.957.090**

21.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	136.449.107.533	132.012.859.235
Trả trước từ bên liên quan *(Thuyết minh số 37)*	13.091.803.280	3.140.037.036
TỔNG CỘNG	**149.540.910.813**	**135.152.896.271**

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Giảm do thoái vốn công ty con*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.027.733.088	37.870.911.357	(85.302.446.941)	(1.833.284.842)	35.762.912.662
Thuế giá trị gia tăng	3.252.402.061	64.627.605.140	(64.866.445.382)	(506.012.335)	2.507.549.484
Thuế và các khoản phải nộp khác	1.198.650.648	13.749.862.718	(11.104.915.500)	(248.992.516)	3.594.605.350
TỔNG CỘNG	**89.478.785.797**	**116.248.379.215**	**(161.273.807.823)**	**(2.588.289.693)**	**41.865.067.496**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Số phải thu trong kỳ*	*Số đã thu/cấn trừ trong kỳ*	*Giảm do thoái vốn công ty con*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	175.208.437.025	158.725.352.102	(142.758.218.397)	(62.265.735.760)	128.909.834.970
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.318.407.692	137.298	(877.786)	(1.317.228.273)	438.931
Thuế và các khoản phải thu khác	13.676.250	168.788.237	-	-	182.464.487
TỔNG CỘNG	**176.540.520.967**	**158.894.277.637**	**(142.759.096.183)**	**(63.582.964.033)**	**129.092.738.388**

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí lương	30.795.636.388	62.083.676.678
Chi phí lãi vay phải trả	6.141.814.134	6.167.458.802
Chi phí xây dựng trích trước	5.094.636.183	12.014.144.103
Chi phí phải trả khác	16.880.510.231	13.028.827.107
TỔNG CỘNG	**58.912.596.936**	**93.294.106.690**

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản, nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác nhận trước (*)	120.471.657.320	111.467.190.914
Khác	35.000.000	14.000.000
TỔNG CỘNG	**120.506.657.320**	**111.481.190.914**
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản, nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác nhận trước (*)	2.052.534.483.833	2.039.511.700.402
TỔNG CỘNG	**2.052.534.483.833**	**2.039.511.700.402**

(*) Đây là tiền thuê đã nhận trước của các hợp đồng cho thuê bất động sản đầu tư thuộc Dự án An Phát Complex và Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1.

25. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Nhận đặt cọc thuê lại quyền sử dụng đất và hạ tầng	219.157.206.438	149.270.820.233
Cổ tức phải trả	198.750.543	229.686.443
Phải trả chi phí chi hộ	6.355.596.966	-
Các khoản phải trả khác	11.264.010.574	12.100.593.096
TỔNG CỘNG	**236.975.564.521**	**161.601.099.772**

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Phát sinh trong kỳ				Ngày 30 tháng 6 năm 2025
		Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm	Giảm do thoái vốn công ty con	Điều chỉnh khác	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)
Ngắn hạn							
Vay ngân hàng	26.1	2.229.749.819.159	2.842.598.591.615	(2.912.999.613.661)	(559.024.560.575)	5.183.823.165	1.605.508.059.703
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	26.2	312.434.772.224	131.641.210.711	(166.562.517.367)	(38.918.918.928)	643.951.953	239.238.498.593
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	26.4	11.957.690.038	4.153.392.180	(7.394.948.094)	-	-	8.716.134.124
Vay bên liên quan	37	713.043.478	15.000.000.000	(15.000.000.000)	2.801.480.000	141.381.892	3.655.905.370
Vay đối tượng khác dài hạn đến hạn trả	26.3	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
TỔNG CỘNG		**2.554.855.324.899**	**3.003.393.194.506**	**(3.101.957.079.122)**	**(595.141.999.503)**	**5.969.157.010**	**1.867.118.597.790**
Dài hạn							
Vay ngân hàng	26.2	1.330.050.027.279	103.134.175.598	(343.305.210.711)	(61.764.864.852)	14.099.685.076	1.042.213.812.390
Vay đối tượng khác		10.000.000.000	-	(10.000.000.000)	-	-	-
Nợ thuê tài chính	26.4	13.811.191.557	-	(4.758.752.180)	-	-	9.052.439.377
TỔNG CỘNG		**1.353.861.218.836**	**103.134.175.598**	**(358.063.962.891)**	**(61.764.864.852)**	**14.099.685.076**	**1.051.266.251.767**

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
	(VND)	*Nguyên tệ*			
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	832.717.906.739	832.717.906.739	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 4 tháng đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng hoặc trả khi đáo hạn gốc vay. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 12 năm 2025.	1,5% - 5,5%	(i)
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	145.001.440.277	145.001.440.277	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 3 tháng đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng hoặc trả khi đáo hạn gốc vay. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 11 năm 2025.	4,1% - 5,5%	Tín chấp
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	598.469.533.550	22.756.140	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 3 tháng đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng hoặc trả khi đáo hạn gốc vay. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 12 năm 2025.	3,5% - 5,5%	(i)
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	29.319.179.137	1.108.705	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 5 tháng đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 10 năm 2025.	4,2% - 6,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**1.605.508.059.703**				

(i) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn bằng VND và USD của Tập đoàn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 41,8 tỷ VND;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy 5 của Công ty Nhựa An Phát Xanh;
- Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 86, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng của Công ty An Vinh;
- Bảo lãnh cá nhân của một số lãnh đạo chủ chốt của Tập đoàn; và
- Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, và một số tài sản khác.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
	(VND)	*Nguyên tệ*			
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.264.642.972.462	1.264.642.972.462	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng hoặc hàng quý. Ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 12 năm 2033.	5% - 8,22%	(ii)
Các khoản vay ngân hàng bằng KRW	16.809.338.521	864.000.000	Gốc và lãi trả hàng tháng. Ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 8 năm 2033.	4,67% - 4,99%	(ii)
TỔNG CỘNG	**1.281.452.310.983**				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*239.238.498.593*				
Vay dài hạn	*1.042.213.812.390*				

(ii) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn bằng VND và USD của Tập đoàn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 4 tỷ VND;
- Bảo lãnh cá nhân của một số lãnh đạo chủ chốt của Tập đoàn;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy 5 và 8 của Công ty Nhựa An Phát Xanh;
- Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 86, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng của Công ty An Vinh;
- Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác của Công ty Nhựa An Phát Xanh gắn liền với đất số CY737232, CY338692, CY338691 tại khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam;
- Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê thửa đất số 8, khu công nghiệp An Phát 1, Km 72, Quốc lộ 37, xã An Phú, thành phố Hải Phòng
- Quyền và lợi ích tương lai hình thành từ dự án Khu công nghiệp Lương Điền;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai trên các thửa đất 1269 tờ 2 xã An Phú, thành phố Hải Phòng, 1250 xã An Phú, thành phố Hải Phòng;
- Đất công trình nhà máy, kho tàng, kho bãi diện tích 1.253.403 m^2 đã và sẽ được cho nhà đầu tư thứ cấp cho thuê dài hạn;
- Giấy đảm bảo từ Quỹ tín dụng Kangwon và đất đai và tòa nhà Munak; và
- Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị khác và một số tài sản khác.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Vay từ các đối tượng khác

Số dư vay các đối tượng khác ngắn hạn cuối kỳ bao gồm khoản vay tín chấp với một cá nhân, đáo hạn vào ngày 19 tháng 2 năm 2026 với lãi suất cố định 6%/năm, lãi trả định kỳ sáu tháng/lần.

26.4 Nợ thuê tài chính

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam	17.768.573.501	Kỳ hạn vay từ 48 - 60 tháng, đáo hạn tháng 3 năm 2028. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	6,5% - 6,9%
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	*8.716.134.124*		
Nợ dài hạn	*9.052.439.377*		

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	9.676.890.764	960.756.640	8.716.134.124	13.305.027.997	1.347.337.959	11.957.690.038
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 đến 5 năm	9.535.730.148	483.290.771	9.052.439.377	14.703.836.182	892.644.625	13.811.191.557
TỔNG CỘNG	**19.212.620.912**	**1.444.047.411**	**17.768.573.501**	**28.008.864.179**	**2.239.982.584**	**25.768.881.595**

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.952.533.502	4.336.059.930
TỔNG CỘNG	**4.952.533.502**	**4.336.059.930**

28. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số đầu kỳ	39.747.081.261	15.881.011.936
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 29.1)	58.575.927.093	60.472.312.481
Giảm do thoái vốn công ty con	(8.460.503.460)	-
Sử dụng trong kỳ	(28.402.156.185)	(23.003.131.663)
Số cuối kỳ	61.460.348.709	53.350.192.754

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

29.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024								
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.438.842.680.000	28.504.818.180	80.017.867.883	11.535.596.776	15.338.409.392	(171.045.714.609)	3.324.234.138.838	5.727.427.796.460
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	96.349.886.360	174.726.502.273	271.076.388.633
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(26.100.607.860)	(34.371.704.621)	(60.472.312.481)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(13.573.589.000)	(10.532.850.000)	(24.106.439.000)
- Thay đổi tỷ lệ lợi ích trong các công ty con hiện hữu không mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	(31.747.128.358)	46.470.093.017	14.722.964.659
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	-	6.783.257.895	-	-	6.265.370.279	13.048.628.174
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	4.478.050.318	(6.090.963.414)	(1.612.913.096)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.438.842.680.000	28.504.818.180	80.017.867.883	18.318.854.671	15.338.409.392	(141.639.103.149)	3.500.700.586.372	5.940.084.113.349

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025								
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.438.842.680.000	28.504.818.180	80.017.867.883	18.039.589.063	15.338.409.392	(74.803.666.113)	3.413.420.268.790	5.919.359.967.195
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	74.348.742.170	147.702.471.950	222.051.214.120
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(26.664.208.952)	(31.911.718.141)	(58.575.927.093)
- Chia cổ tức bằng tiền tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(57.151.130.600)	(57.151.130.600)
- Thay đổi tỷ lệ lợi ích trong các công ty con hiện hữu không mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	(50.030.112.287)	(56.219.447.917)	(106.249.560.204)
- Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	-	(354.612.398.635)	(354.612.398.635)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	-	2.710.267.046	-	-	5.337.407.815	8.047.674.861
- Trích lập quỹ của công ty liên kết	-	-	-	-	-	(984.441.071)	(977.766.696)	(1.962.207.767)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	27.135.104	(27.135.104)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.438.842.680.000	28.504.818.180	80.017.867.883	20.749.856.109	15.338.409.392	(78.106.551.149)	3.065.560.551.462	5.570.907.631.877

(i) Các công ty con đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024 các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	2.438.842.680.000	2.438.842.680.000
Số cuối kỳ	2.438.842.680.000	2.438.842.680.000

29.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ phiếu đăng ký phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	243.884.268	243.884.268
Cổ phiếu đã bán ra công chúng và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	243.884.268	243.884.268
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	243.884.268	243.884.268

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phần).

30. DOANH THU

30.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tổng doanh thu	**6.173.685.281.208**	**6.643.253.092.143**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*2.664.798.400.521*	*3.204.618.599.214*
Doanh thu bán thành phẩm	*3.352.152.587.739*	*3.279.394.135.248*
Doanh thu cho thuê đất, nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp ghi nhận hàng kỳ	*79.967.836.245*	*67.886.769.193*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*76.766.456.703*	*91.094.429.634*
Doanh thu hoạt động khác	-	*259.158.854*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(2.141.179.930)**	**(3.256.316.780)**
Doanh thu thuần	**6.171.544.101.278**	**6.639.996.775.363**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*5.969.387.810.554*	*6.625.090.760.727*
Doanh thu đối với bên liên quan	*202.156.290.724*	*14.906.014.636*

30. DOANH THU (tiếp theo)

30.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ* (tiếp theo)

Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp có bao gồm doanh thu ghi nhận một lần đối với các tài sản cho thuê dài hạn, có nhận trước tiền thuê của nhiều kỳ, và có thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản đó, theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 3.18. Nếu doanh thu từ việc cho thuê này được ghi nhận theo phương pháp phân bổ theo thời gian cho thuê, ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận gộp của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	
	Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần	*Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê*	*Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần*	*Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.171.544.101.278	6.177.758.915.932	6.639.996.775.363	6.646.211.590.014
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(5.349.091.438.468)	(5.353.323.154.837)	(5.762.414.597.124)	(5.766.646.313.490)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	822.452.662.810	824.435.761.095	877.582.178.239	879.565.276.524

30.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu và cổ tức	27.462.477.972	55.740.632.981
Lãi chênh lệch tỷ giá	73.542.971.138	98.604.166.549
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	168.670.872
TỔNG CỘNG	**101.005.449.110**	**154.513.470.402**

30.3 *Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	79.967.836.245	67.886.769.193
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	36.966.015.473	35.573.967.671

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.500.281.961.769	3.006.203.661.987
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.761.390.745.237	2.648.446.949.432
Giá vốn bán nhà xưởng, cho thuê nhà xưởng, đất và hạ tầng khu công nghiệp	36.966.015.473	35.573.967.671
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	50.452.715.989	72.161.818.034
Giá vốn hoạt động khác	-	28.200.000
TỔNG CỘNG	**5.349.091.438.468**	**5.762.414.597.124**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành các khoản vay)	84.914.877.087	103.018.288.436
Lỗ do thoái vốn công ty con và công ty liên kết (*Thuyết minh số 4.3 và số 18*)	70.553.005.278	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.795.958.800	13.469.843.936
Chi phí tài chính khác	816.277.207	1.658.099.439
TỔNG CỘNG	**161.080.118.372**	**118.146.231.811**

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	283.938.055.606	328.175.731.859
- Chi phí nhân công	15.299.535.555	16.656.293.146
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.403.052.895	4.727.694.265
- Chi phí khác	5.925.642.070	4.410.505.585
TỔNG CỘNG	**308.566.286.126**	**353.970.224.855**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	89.366.201.488	93.896.124.418
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.995.818.443	47.940.845.079
- Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	38.357.005.245	43.779.345.701
- Chi phí khác	31.400.501.248	36.071.690.838
TỔNG CỘNG	**207.119.526.424**	**221.688.006.036**

34. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	2.844.646.120	3.545.131.644
Thu nhập khác	7.873.306.532	3.292.204.123
TỔNG CỘNG	**10.717.952.652**	**6.837.335.767**
Chi phí khác		
Chi phí sửa chữa	6.127.766.028	-
Thanh lý tài sản	-	77.839.100
Chi phí khác	4.914.368.731	3.530.889.983
TỔNG CỘNG	**11.042.134.759**	**3.608.729.083**
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**(324.182.107)**	**3.228.606.684**

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	1.926.434.441.471	1.947.802.331.211
Chi phí nhân công	486.522.667.142	442.829.794.508
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	264.469.870.335	251.692.920.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	621.652.860.967	697.040.669.073
Chi phí khác	43.787.511.544	39.093.502.534
TỔNG CỘNG	**3.342.867.351.459**	**3.378.459.217.706**

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ những trường hợp sau đây:

- Công ty An Phát Complex chịu thuế suất thuế TNDN cho hoạt động chuyển nhượng đất của Dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex là 5% đến hết năm 2026; năm 2027 là 10% và trong các năm tiếp theo là 20%;
- Công ty An Thành Singapore chịu thuế suất 17% theo Luật thuế TNDN của Singapore; và công ty này được miễn 75% thuế đối với 10.000 đô la Singapore thu nhập chịu thuế đầu tiên và miễn 50% thuế đối với 190.000 đô la Singapore thu nhập chịu thuế tiếp theo;
- Công ty An Phat International, Inc và Công ty AFC EcoPlastics, LLC chịu thuế suất 21% theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ;
- Công ty Ankor chịu thuế lũy tiến theo thu nhập, cụ thể thuế suất phổ thông 9% đối với thu nhập dưới 200 triệu KRW; 19% đối với thu nhập từ 200 triệu đến 20 tỷ KRW; 21% đối với thu nhập từ 20 tỷ đến 300 tỷ KRW và 24% đối với thu nhập trên 300 tỷ KRW theo Luật thuế TNDN của Hàn Quốc;

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- Công ty An Trung được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ năm 2022 đến năm 2025 và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo từ năm 2026 đến năm 2034 cho hoạt động sản xuất khuôn từ Công ty VMC sau khi nhận sáp nhập.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36.1 *Chi phí thuế TNDN*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.945.374.056	77.108.130.413
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.564.692.615	3.420.583.331
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước	(74.462.699)	(11.937.970)
TỔNG CỘNG	**43.435.603.972**	**80.516.775.774**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	265.486.818.092	351.593.164.407
Thuế TNDN theo các thuế suất áp dụng cho Tập đoàn	49.140.945.538	68.363.867.298
Các khoản điều chỉnh:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận	7.787.767.884	7.028.161.292
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132	-	5.029.920.790
Chi phí lãi vay không được khấu trừ từ những năm trước chuyển sang	(4.196.795.415)	(3.677.179.654)
Phân bổ lợi thế thương mại	4.798.886.970	5.196.488.126
Chi phí không được khấu trừ thuế	5.635.663.277	3.614.390.867
Các điều chỉnh trên báo cáo hợp nhất	(8.605.402.593)	2.610.087.685
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước	(74.462.699)	(11.937.970)
Điều chỉnh khác	(1.860.300.005)	1.382.724.844
Lãi từ công ty liên kết	(3.823.763.840)	(1.834.969.065)
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(5.366.935.145)	(7.184.778.439)
Chi phí thuế TNDN	**43.435.603.972**	**80.516.775.774**

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

36.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ tính thuế

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được như sau:

- Công ty và các công ty ở Việt Nam có các khoản lỗ lũy kế là khoảng 145,9 tỷ VND có sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó theo quy định của pháp luật Việt Nam; và
- Các công ty ở nước ngoài có các khoản lỗ lũy kế là khoảng 311,9 tỷ VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong một khoảng thời gian nhất định trong tương lai. tùy theo luật thuế của các nước sở tại.

Các khoản lỗ tính thuế nêu trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Chi phí lãi vay chưa được khấu trừ

Tập đoàn được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế với số tiền là 135,4 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 179,7 tỷ VND) có thể sử dụng trong tương lai.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ nêu trên do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.4 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	12.339.322.352	11.228.925.862	1.110.396.490	1.027.352.791
Chênh lệch kỳ ghi nhận doanh thu và giá vốn cho mục đích tính thuế TNDN	-	3.504.144.129	(3.102.953.957)	(1.316.838.535)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá khoản mục tiền và phải thu	-	(1.341.608.261)	1.341.608.261	(799.356.573)
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	974.666.732	3.732.594.661	(2.757.927.929)	(23.810.576)
	13.313.989.084	**17.124.056.391**		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch từ việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại thời điểm hợp nhất kinh doanh	(11.872.065.473)	(11.930.004.975)	57.939.502	(256.348.261)
Chênh lệch kỳ ghi nhận doanh thu và giá vốn cho mục đích tính thuế TNDN	-	-	-	(3.163.261.465)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá khoản mục tiền và phải thu	(2.213.754.982)	-	(2.213.754.982)	5.727.540.164
	(14.085.820.455)	**(11.930.004.975)**		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			**(5.564.692.615)**	**(3.420.583.331)**

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Bên liên quan khác (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025)
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết (đến ngày 28 tháng 4 năm 2025)
Công ty Cổ phần Suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Bên liên quan khác (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty liên kết (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Bên liên quan khác (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Bên liên quan khác (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	Bên liên quan khác (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)

Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được trình bày ở phần Thông tin chung.

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (continued)

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*	*Mua hàng hóa dịch vụ*	*Nhận cổ tức*	*Đi vay*	*Trả tiền vay*	*Lãi đi vay*
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty liên kết (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	12.038.517.408	35.196.609.625	9.966.617.400	-	-	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Bên liên quan khác (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	158.552.398.251	44.926.780.142	-	-	-	-
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	Bên liên quan khác (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	13.463.837.888	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Bên liên quan khác (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	660.691.724	54.337.379.205	-			
Công ty Sunrise	Công ty liên kết (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025)						
	Bên liên quan khác (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	7.817.171.527	29.557.963.530	4.800.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	87.945.205
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	7.487.530.640	-	4.703.974.200	-	-	-
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	299.575.780	3.248.914.548	-	-	-	-
Công ty Suất ăn An Phát	Công ty liên kết (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025)						
	Bên liên quan khác (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	1.836.567.506	23.232.284.920	-	-	-	-

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Tạm ứng*	*Hoàn ứng*
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt	1.778.500.000	2.560.356.950
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt	14.130.000.000	10.591.075.000

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*	*Mua hàng hóa dịch vụ*	*Nhận cổ tức*	*Đi vay*	*Trả tiền vay*	*Lãi đi vay*
Công ty Sunrise	Công ty liên kết (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Bên liên quan khác (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	7.489.780.013	37.468.703.044	-	7.000.000.000	9.000.000.000	9.863.014
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	5.742.469.680	-	4.703.974.200	-	-	-
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	5.640.000	6.315.652.664	-	-	-	-
Công ty Suất ăn An Phát	Công ty liên kết (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Bên liên quan khác (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	1.668.124.943	18.926.368.095	-	-	-	-

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Tạm ứng*	*Hoàn ứng*	*Cho vay*	*Lãi cho vay*
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt	16.527.500.000	22.929.030.500	10.000.000.000	65.573.770
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt	63.086.702.000	72.570.899.995	-	-

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Các khoản vay, phải thu, phải trả đối với bên liên quan của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng phải thu nợ khó đòi với số tiền cho vay các bên liên quan (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
***Phải thu ngắn hạn của khách hàng** (Thuyết minh số 7.1)*				
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Bên liên quan khác (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Phải thu bán hàng hóa	23.615.403.031	-
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	Bên liên quan khác (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Phải thu bán hàng hóa	13.517.625.825	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty liên kết (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Phải thu bán hàng hóa	7.973.512.553	-
Công ty Sunrise	Công ty liên kết (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Bên liên quan khác (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Phải thu bán hàng hóa	1.672.764.335	340.661.465
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng hóa	1.450.069.830	1.928.704.068
Công ty AnBio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu bán hàng hóa	48.378.100	177.332.570
Bên liên quan khác			172.357.191	13.272.622
TỔNG CỘNG			**48.450.110.865**	**2.459.970.725**
***Trả trước cho người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 7.2)*				
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Trả trước tiền mua hàng	9.900.000.000	3.953.928.750
TỔNG CỘNG			**9.900.000.000**	**3.953.928.750**

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	5.140.800.000	1.601.875.000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	1.999.588.050	2.792.724.660
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ lãi cho vay	-	275.000
Các bên liên quan khác		Phải thu khác	-	651.439.367
TỔNG CỘNG			**7.140.388.050**	**5.046.314.027**
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 21.1)				
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Bên liên quan khác (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua dịch vụ	26.549.244.929	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Bên liên quan khác (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa	24.766.170.203	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty liên kết (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa	8.518.207.822	-
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	5.721.754.353	5.685.645.505
Công ty Sunrise	Công ty liên kết (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Bên liên quan khác (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa	5.485.818.653	10.551.714.539
Công ty Suất ăn An Phát	Công ty liên kết (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Bên liên quan khác (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa	4.752.207.900	3.960.927.540
TỔNG CỘNG			**75.793.403.860**	**20.198.287.584**

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn *(Thuyết minh số 21.2)*				
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty liên kết (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa	5.474.590.174	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Bên liên quan khác (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa	5.182.974.000	-
Công ty AnBio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	2.434.239.106	2.434.239.106
Công ty Sunrise	Công ty liên kết (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Bên liên quan khác (kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa	-	705.797.930
TỔNG CỘNG			**13.091.803.280**	**3.140.037.036**
Vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 26)*				
Công ty An Thành Singapore (*)	Bên liên quan khác (từ ngày 28 tháng 03 năm 2025)	Vay ngắn hạn	2.858.240.000	-
Ông Lim Heon Young (*)	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)	Vay ngắn hạn	797.665.370	713.043.478
TỔNG CỘNG			**3.655.905.370**	**713.043.478**

(*) Các khoản vay ngắn hạn tín chấp, có lãi suất từ 2,5%/năm đến 7%/ năm và đáo hạn từ 28 tháng 7 năm 2025 đến 31 tháng 12 năm 2025.

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	50.000.000
Bà Nguyễn Thị Tiện	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Thường trực	764.453.750	1.649.210.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	788.896.667	1.691.967.084
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)	20.000.000	-
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2024)	-	90.000.000
Ông Nirav Sudhir Patel	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024)	-	50.000.000
Ông Lim Heon Young	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)	40.000.000	60.000.000
TỔNG CỘNG		**1.763.350.417**	**3.651.177.084**

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	66.000.000	66.000.000
TỔNG CỘNG	**66.000.000**	**66.000.000**

38. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	74.348.742.170	96.349.886.360
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(21.579.598.774)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**74.348.742.170**	**74.770.287.586**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (số cổ phiếu)	243.884.268	243.884.302
Ảnh hưởng suy giảm (số cổ phiếu)	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (số cổ phiếu)	**243.884.268**	**243.884.302**
Lãi trên cổ phiếu		
- *Lãi cơ bản*	*305*	*307*
- *Lãi suy giảm*	*305*	*307*

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng từ lợi nhuận để lại của năm 2024 của các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng từ lợi nhuận của năm 2025 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại của các công ty con.

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu. Các bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn bao gồm:

- Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam;
- Hoạt động kinh doanh tại Cộng hòa Singapore;
- Hoạt động kinh doanh tại Hợp chủng quốc Hoa Kỳ;
- Hoạt động kinh doanh tại Hàn Quốc.

Tập đoàn cũng lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp.

Tập đoàn theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Tập đoàn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Tập đoàn (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo địa chỉ của tài sản) của Tập đoàn như sau:

	Việt Nam VND	*Cộng hòa Singapore* VND	*Hợp chủng quốc Hoa Kỳ* VND	*Hàn Quốc* VND	*Điều chỉnh và loại trừ* VND	*Tổng cộng* VND
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	4.827.457.144.646	657.054.895.581	645.972.838.760	41.059.222.291	-	6.171.544.101.278
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	278.392.631.096	8.937.623.970	3.188.247.610	12.833.776.183	(303.352.278.859)	-
Tổng doanh thu	5.105.849.775.742	665.992.519.551	649.161.086.370	53.892.998.474	(303.352.278.859)	6.171.544.101.278
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Khấu hao và hao mòn	257.925.871.689	-	1.607.577.775	4.936.420.871	-	264.469.870.335
Lãi được chia từ công ty liên kết	19.118.819.201	-	-	-	-	19.118.819.201
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	286.011.681.128	6.005.372.777	1.786.489.547	12.963.306.808	-	306.766.850.260
Lợi nhuận trước thuế không phân bổ						(41.280.032.168)
Các thông tin bộ phận khác						
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	457.041.247.840	-	-	-	-	457.041.247.840
Chi phí mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản tăng trong kỳ	667.624.001.440	-	-	-	-	667.624.001.440
Tài sản bộ phận	12.821.448.149.665	-	251.298.078.304	204.571.855.703	(2.119.787.589.088)	11.157.530.494.584
Tài sản không phân bổ						720.893.910.844
Tổng tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2025						11.878.424.405.428
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	4.043.335.749.005	-	97.407.869.927	104.197.072.732	(930.212.315.641)	3.314.728.376.023
Tổng nợ phải trả không phân bổ						2.992.788.397.528
Tổng nợ phải trả tại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025						6.307.516.773.551

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	Đơn vị tính: VND *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao	6.014.809.808.330
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	79.967.836.245
Cung cấp dịch vụ	76.766.456.703
TỔNG CỘNG	**6.171.544.101.278**

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	Đơn vị tính: VND *Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	11.157.530.494.584
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao	*8.816.464.726.512*
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	*2.294.128.086.349*
Dịch vụ	*46.937.681.723*
Tài sản không phân bổ	720.893.910.844
TỔNG CỘNG	**11.878.424.405.428**

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Thông tin theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Việt Nam *VND*	*Cộng hòa Singapore* *VND*	*Hợp chủng quốc Hoa Kỳ* *VND*	*Hàn Quốc* *VND*	*Điều chỉnh và loại trừ* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.068.675.727.038	1.015.482.972.912	497.195.120.769	58.642.954.644	-	6.639.996.775.363
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	291.370.342.989	28.085.966.598	24.568.635.987	2.575.626.012	(346.600.571.586)	-
Tổng doanh thu	5.360.046.070.027	1.043.568.939.510	521.763.756.756	61.218.580.656	(346.600.571.586)	6.639.996.775.363
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Khấu hao và hao mòn	243.094.761.696	-	1.877.139.253	6.721.019.431	-	251.692.920.380
Lãi được chia từ công ty liên kết	10.073.371.784	-	-	-	-	10.073.371.784
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	293.616.181.240	7.399.193.641	13.196.446.258	(12.287.873.791)		301.923.947.348
Chi phí trước thuế không phân bổ						49.669.217.059
Các thông tin bộ phận khác						
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	*240.125.934.987*					*240.125.934.987*
Chi phí mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản tăng trong kỳ	*475.020.638.471*					*475.020.638.471*
Tài sản bộ phận	12.589.650.403.156	274.937.794.836	174.797.078.029	185.009.078.724	(302.509.276.441)	12.921.885.078.304
Tài sản không phân bổ						522.965.608.722
Tổng tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2024						13.444.850.687.026
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	3.625.767.808.271	187.694.618.424	37.988.579.861	103.752.847.500	(407.734.503.049)	3.547.469.351.007
Tổng nợ phải trả không phân bổ						3.978.021.368.824
Tổng nợ phải trả tại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024						7.525.490.719.831

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Thông tin theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao	6.481.015.576.536
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	67.886.769.193
Cung cấp dịch vụ	91.094.429.634
TỔNG CỘNG	**6.639.996.775.363**

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	12.921.885.078.304
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao	*10.580.819.310.232*
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	*2.294.128.086.349*
Dịch vụ	*46.937.681.723*
Tài sản không phân bổ	522.965.608.722
TỔNG CỘNG	**13.444.850.687.026**

40. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Đến 1 năm	11.570.821.738	11.991.147.845
Từ 1 – 5 năm	21.252.755.356	28.184.862.188
Trên 5 năm	63.624.538.526	66.483.003.285
TỔNG CỘNG	**96.448.115.620**	**106.659.013.318**

40. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Đến 1 năm	79.383.335.685	72.251.132.051
Từ 1 – 5 năm	315.547.643.448	296.841.635.585
Trên 5 năm	2.093.649.673.142	2.066.709.870.926
TỔNG CỘNG	**2.488.580.652.275**	**2.435.802.638.562**

Cam kết liên quan đến chi phí thuê đất

Công ty An Phát Complex 1 đã nhận được các quyết định cấn trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng với tiền thuê đất cho các phần diện tích dự án Khu công nghiệp An Phát 1 đã ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước. Theo các quyết định cấn trừ và hợp đồng thuê đất, Công ty An Phát Complex 1 còn nghĩa vụ phải nộp tiền thuê đất cho giai đoạn từ tháng 10 năm 2069 đến tháng 2 năm 2071 cho diện tích đất thuê khoảng 401 nghìn m2. Đơn giá thuê đất này sẽ phụ thuộc vào đơn giá tại thời điểm nhận được thông báo nộp tiền của Cơ quan Nhà nước trong tương lai.

Cam kết liên quan đến xây dựng đầu tư

Tập đoàn đã ký các hợp đồng liên quan tới việc triển khai dự án bất động sản và xây dựng hạ tầng. Tổng số vốn cam kết theo các hợp đồng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 ước tính là 1.121 tỷ đồng.

41. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	49.264.286,12	49.789.740,88
- Euro (EUR)	13.613,57	33.030,00
- Đồng bảng Anh (GPB)	46,45	56,00
- Đô la Singapore (SGD)	-	52.160,00
- Won Hàn Quốc (KRW)	143.050.434,00	248.452.549,00
- Đồng Yên Nhật (JPY)	81.000,00	81.000,00
- Dirham (DIR)	1.680,00	1.680,00
- Đồng RUB (RUB)	-	1.565.556,00

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Hồ Thị Hòe	Phạm Đỗ Huy Cường
Người lập kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn